

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG
VẬN TẢI PHÍA NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Mộc	Chủ tịch
Ông Đinh Đức Hiệp	Thành viên
Ông Hoàng Hải Hà	Thành viên
Ông Lương Văn Liêm	Thành viên
Ông Đặng Minh Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Mộc	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tùng Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 144.03/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-1

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Lương Giang Thạch
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2178-2013-072-1



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit, Kế toán/Accounting, Tư vấn thuế/Tax Consulting, Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.662.986.937	74.508.052.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.177.350.110	12.961.641.039
1. Tiền	111		12.177.350.110	12.961.641.039
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.415.427.300	16.549.363.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6a	6.536.272.199	3.387.824.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7a	3.513.429.935	2.808.223.111
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	7.365.725.166	10.353.315.979
IV. Hàng tồn kho	140	9	53.562.983.924	44.950.365.778
1. Hàng tồn kho	141		53.562.983.924	44.950.365.778
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		507.225.603	46.682.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	22.542.228
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	14.175.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10a	507.225.603	9.964.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.819.488.889	207.406.129.478
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.361.843.686	6.025.064.434
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6b	3.645.001.235	5.660.351.380
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7b	3.605.786.195	3.605.786.195
3. Phải thu dài hạn khác	216	8b	711.183.958	841.305.958
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(3.600.127.702)	(4.082.379.099)
II. Tài sản cố định	220		43.524.000.941	44.382.226.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	20.423.879.225	21.993.959.138
- Nguyên giá	222		47.680.057.766	48.257.583.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.256.178.541)	(26.263.624.564)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	23.100.121.716	22.388.267.426
- Nguyên giá	228		27.092.518.203	25.738.978.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.992.396.487)	(3.350.711.177)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		133.050.876.558	152.857.684.241
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	133.050.876.558	152.857.684.241
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.882.767.704	4.141.154.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.798.619.153	3.963.310.079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	84.148.551	177.844.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266.482.475.826	281.914.182.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		196.967.794.682	218.933.297.837
I. Nợ ngắn hạn	310		88.581.018.390	54.576.634.015
1. Phải trả người bán	311		-	61.489.209
2. Người mua trả tiền trước	312	17a	53.662.048.365	25.454.070.844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10b	4.701.999.482	3.481.624.203
4. Phải trả người lao động	314		8.583.416.928	7.410.277.100
5. Chi phí phải trả	315	18	2.796.824.552	5.111.166.754
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19a	1.868.590.960	2.849.569.251
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	20a	16.591.127.724	10.062.664.100
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		377.010.379	145.772.554
II. Nợ dài hạn	330		108.386.776.292	164.356.663.822
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.427.139.890	1.427.139.890
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17b	106.937.733.402	162.262.771.932
3. Phải trả dài hạn khác	337	19b	21.903.000	66.752.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	-	600.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.514.681.144	62.980.884.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	69.514.681.144	62.980.884.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.784.000.000	32.784.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.784.000.000	32.784.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.263.571.000	5.263.571.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.983.576.046	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.505.962.925	14.450.186.260
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.977.571.173	10.483.127.013
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.635.973.943	6.718.252.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.341.597.230	3.764.874.078
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.482.475.826	281.914.182.110



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn MỘC
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	173.783.932.009	196.237.901.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		173.783.932.009	196.237.901.619
4. Giá vốn hàng bán	11	23	143.446.609.011	159.969.553.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.337.322.998	36.268.348.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	70.877.901	163.094.786
7. Chi phí tài chính	22	25	1.566.976.261	3.247.319.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.189.966.122	2.157.777.539
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16.266.914.642	18.892.953.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.574.309.996	14.291.170.366
11. Thu nhập khác	31	27	148.608.740	618.283.986
12. Chi phí khác	32	28	265.232.891	2.060.248.542
13. Lợi nhuận khác	40		(116.624.151)	(1.441.964.556)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.457.685.845	12.849.205.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.727.513.006	3.361.055.892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	93.695.609	(177.844.160)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.636.477.230	9.665.994.078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.777	2.948



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Mọc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	12.457.685.845	12.849.205.810
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.475.819.609	3.784.065.150
Các khoản dự phòng	03	(482.251.397)	1.239.381.762
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	13.917.986	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(55.771.656)	(77.652.870)
Chi phí lãi vay	06	1.189.966.122	2.157.777.539
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.599.366.509	19.952.777.391
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	814.082.080	3.106.412.530
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	11.194.189.537	(7.733.968.581)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.810.007.281)	31.905.842.570
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.187.233.154	987.324.616
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(2.184.303.809)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.183.824.273)	(3.132.042.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.780.555.942)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.833.025.033)	(20.847.609.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(812.541.249)	22.054.433.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(2.635.353.236)	(2.760.875.407)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.771.656	107.873.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.579.581.580)	(2.653.001.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.473.195.984	16.907.151.903
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.544.732.360)	(29.335.018.008)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.306.713.738)	(5.207.318.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.621.749.886	(17.635.185.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(770.372.943)	1.766.246.919
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.961.641.039	11.195.394.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(13.917.986)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.177.350.110	12.961.641.039


Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 3 năm 2016


Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Mộc
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2006 và đã thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 9 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 32.784.000.000 VND, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 424 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 450).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết:
 - Hoạt động đo đạc bản đồ;
 - Thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ);
 - Thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng đô thị;
 - Thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị;
 - Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
 - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Tư vấn xây dựng;
 - Khảo sát địa chất xây dựng công trình;
 - Khảo sát đo đạc xây dựng công trình;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ);
 - Thiết kế nội thất công trình;
 - Khảo sát địa hình xây dựng công trình, địa chất thủy văn công trình;
 - Tư vấn quản lý chi phí;
 - Thiết kế điện công trình đường dây và trạm, thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế;
 - Tư vấn quản lý chất lượng, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
 - Giám sát công tác xây lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
 - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; thí nghiệm các tiêu chí nền móng, kết cấu mặt đường các công trình xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của công trình xây dựng);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Các đơn vị trực thuộc:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Chi nhánh Phía Bắc
Địa chỉ: Số 18, Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Địa chất công trình
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cầu Lớn Hầm
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cao tốc Sân bay
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Đường bộ
Địa chỉ: 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Giao thông Sắt – Bộ
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ mới
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày theo Quyết định 15 và Thông tư 244 của Bộ Tài chính), chi tiết xem thuyết minh số 35, do đó các thông tin và số liệu kế toán đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này là có thể so sánh được.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị của phần mềm máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại số 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của lô đất.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được Bộ Giao thông Vận tải phê chuẩn tại quyết định số 3422/QĐ BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2005. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179, theo đó: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ngoại tệ (tiếp theo)

kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	261.782.706	2.925.270.338
Tiền gửi ngân hàng	11.915.567.404	10.036.370.701
Cộng	12.177.350.110	12.961.641.039

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP ĐT Quốc iộ 91 Cần Thơ - An Giang	1.906.844.428	972.024.200
Công ty CP Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (BVEC)	1.285.943.710	1.202.310.513
Ban QLDA An toàn Giao thông	921.345.028	-
Các đối tượng khác	2.422.139.033	1.213.489.777
Cộng	6.536.272.199	3.387.824.490

b) Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Apave	954.744.000	290.129.000
Công CP Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	377.815.639	377.815.639
Công ty Thiết kế và đóng tàu miền Nam	452.767.491	452.767.491
Tổng Công ty Xây dựng Giao thông 6	474.045.993	474.045.993
Công ty ĐTPT Đường Cao tốc VN (VEC)	-	2.027.543.489
Các đối tượng khác	1.385.628.112	2.038.049.768
Cộng	3.645.001.235	5.660.351.380

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Địa Kỹ Thuật và Phát triển Công nghệ Thăng Long	1.280.000.000	1.070.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Hạ tầng Việt Nam	340.000.000	-
Công ty Cổ phần khoan địa chất và xây dựng	300.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	1.593.429.935	1.438.223.111
Cộng	3.513.429.935	2.808.223.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

b) Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản Hà Nội	422.727.356	422.727.356
Công ty CP Địa Chất Nam Bộ	373.236.710	373.236.710
Ban Quản lý các Dự án Đường sắt (RPMU)	362.429.701	362.429.701
Công ty CP Tư vấn Thiết kế & ĐT XD Nhà Việt	348.000.000	348.000.000
Các đối tượng khác	2.099.392.428	2.099.392.428
Cộng	3.605.786.195	3.605.786.195

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN	647.415.520	491.308.451
Thuế VAT phải thu của dự án đường cao tốc Bến Thành - Suối Tiên	996.808.579	691.557.552
Tạm ứng cho nhân viên	4.290.986.018	7.668.832.405
Phải thu khác	1.430.515.049	1.501.617.571
Cộng	7.365.725.166	10.353.315.979

b) Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	426.878.000	557.000.000
Phải thu vốn giao bằng TSCĐ cho Công ty Cổ phần Cảng - KTB	221.305.958	221.305.958
Đặt cọc thuê tài sản cố định	55.000.000	55.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	8.000.000	8.000.000
Cộng	711.183.958	841.305.958

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	53.562.983.924	-	44.950.365.778	-

10. THUẾ, CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu		Số phải nộp		Số đã thực nộp		Số phải thu		Số phải nộp	
	tại 01/01/2015		tại 01/01/2015		trong kỳ		tại 31/12/2015		tại 31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.586.240.709	12.986.790.456	11.611.186.518	-	2.961.844.647	-	2.961.844.647	-	2.961.844.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.964.276	1.740.518.941	2.727.513.005	2.780.555.942	19.747.347	1.697.259.075	19.747.347	1.697.259.075	19.747.347	1.697.259.075
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.864.553	1.447.391.999	2.046.839.048	487.478.256	42.895.760	487.478.256	42.895.760	487.478.256	42.895.760
Cộng	9.964.276	3.481.624.203	17.161.695.460	16.438.581.508	507.225.603	4.701.999.482	507.225.603	4.701.999.482	507.225.603	4.701.999.482

(*) Số thuế phải thu là thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của Chi nhánh Phía Bắc, số thuế Thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp là số thuế của Văn phòng Hồ Chí Minh.

11. NỢ XẤU	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đối tượng nợ				
Công ty CP Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (BVEC)	1.507.249.668	444.326.351	1.423.616.471	360.693.154
Tổng Công ty Xây dựng Giao thông 6	474.045.993	-	474.045.993	-
Công ty Thiết kế và đóng tàu miền Nam	452.767.491	-	452.767.491	-
Công CP Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	377.815.639	-	377.815.639	-
Các đối tượng khác	1.286.612.481	54.037.219	1.714.826.659	-
Cộng	4.098.491.272	498.363.570	4.443.072.253	360.693.154
Dự phòng đã trích lập		3.600.127.702		4.082.379.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	19.746.837.935	16.887.560.107	9.132.859.292	2.490.326.368	48.257.583.702
Mua trong năm	-	190.650.000	1.091.163.636	-	1.281.813.636
Tặng khác	-	7.993.000	-	-	7.993.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.472.606.875)	(351.134.788)	-	(1.823.741.663)
Giảm khác	-	-	-	(43.590.909)	(43.590.909)
Tại ngày 31/12/2015	19.746.837.935	15.613.596.232	9.872.888.140	2.446.735.459	47.680.057.766
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	3.357.223.179	14.549.042.721	6.421.672.414	1.935.686.250	26.263.624.564
Trích khấu hao trong năm	892.623.348	928.193.540	755.089.618	258.227.793	2.834.134.299
Tặng khác	-	7.993.000	-	-	7.993.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.472.606.875)	(351.134.788)	-	(1.823.741.663)
Giảm khác	-	-	-	(25.831.659)	(25.831.659)
Tại ngày 31/12/2015	4.249.846.527	14.012.622.386	6.825.627.244	2.168.082.384	27.256.178.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	16.389.614.756	2.338.517.386	2.711.186.878	554.640.118	21.993.959.138
Tại ngày 31/12/2015	15.496.991.408	1.600.973.846	3.047.260.896	278.653.075	20.423.879.225

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 13.358.397.205 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là : 14.211.899.560 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 10.536.471.480 VND và 2.294.117.260 VND như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vì tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	23.511.754.685	2.227.223.918	25.738.978.603
Mua trong năm	-	1.353.539.600	1.353.539.600
Tại ngày 31/12/2015	23.511.754.685	3.580.763.518	27.092.518.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.656.222.450	1.694.488.727	3.350.711.177
Trích khấu hao trong kỳ	465.448.932	176.236.378	641.685.310
Tại ngày 31/12/2015	2.121.671.382	1.870.725.105	3.992.396.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	21.855.532.235	532.735.191	22.388.267.426
Tại ngày 31/12/2015	21.390.083.303	1.710.038.413	23.100.121.716

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.496.858.918 VND.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 24.391.425.680 VND và 2.631.739.200 VND như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
- Chi phí tư vấn thiết kế của các công trình giao thông đang thực hiện dở dang	133.050.876.558	152.857.684.241

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.326.828.252	1.888.898.791
Chi phí sửa chữa văn phòng	404.880.027	706.783.212
Chi phí bảo lãnh thực hiện công trình chờ phân bổ	59.410.874	149.288.931
Giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	-	1.171.855.280
Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	-	46.483.865
Chi phí trả trước khác	7.500.000	-
Cộng	1.798.619.153	3.963.310.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Bảng cân đối kết toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Tại ngày	Tại ngày	2015	2014
	31/12/2015	01/01/2015	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	84.148.551	177.844.160	93.695.609	(177.844.160)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh			93.695.609	(177.844.160)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ban quản lý dự án 6	11.900.000.000	1.900.000.000
Ban quản lý dự án 1 (PMU1)	9.157.850.152	3.805.922.522
Công ty CP BOT Biên Cương	3.696.000.000	-
Ban QLDA Thoát nước Đô thị	3.536.284.163	2.943.795.663
Ban QLDA huyện Côn Đảo	2.897.956.359	-
Công ty TNHH M-TEC ASEAN - Trung tâm Tư vấn Xây dựng 5	1.908.387.750	1.272.257.900
Công ty TNHH MTV BOT Ninh Thuận	665.352.874	1.000.000.000
Ban QL Đường Sắt Đô thị	512.347.410	3.449.746.000
Ban QLDA CTGT Long An	400.000.000	4.488.000.000
Ban QLDA Đường Bộ 7	228.302.000	1.212.427.000
Các đối tượng	18.759.567.657	5.381.921.759
Cộng	53.662.048.365	25.454.070.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

b) Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ban QLDA Giao thông Kiên Giang	9.519.128.606	8.897.393.306
Liên danh NJPT	3.983.910.396	4.895.597.582
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	3.961.543.427	3.050.597.027
Ban QLDA Đường Sắt KV 3	3.943.416.000	3.943.416.000
Công ty TNHH Kunhwa	7.531.407.506	9.524.787.226
Ban Quản lý các Dự án trọng điểm Phát triển Đô thị Hà Nội	2.851.960.016	2.420.956.000
Các đối tượng khác	75.146.367.451	129.530.024.791
Cộng	106.937.733.402	162.262.771.932

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí cho các công trình đang thực hiện	2.492.855.361	5.093.839.412
Trích trước lương	208.500.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	23.469.191	17.327.342
Chi phí phải trả khác	72.000.000	-
Cộng	2.796.824.552	5.111.166.754

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả	502.334.542	1.514.168.280
Bảo hiểm xã hội	217.273.920	-
Bảo hiểm y tế	42.627.388	-
Các khoản phải trả khác	1.106.355.110	1.335.400.971
Cộng	1.868.590.960	2.849.569.251

b) Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	21.903.000	66.752.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ

a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (i)

Vay ngắn dài hạn đến hạn trả:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)

Cộng

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	7.662.664.100	7.662.664.100	17.473.195.984	9.144.732.360	15.991.127.724	15.991.127.724
	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
	10.062.664.100	10.062.664.100	17.473.195.984	9.144.732.360	16.591.127.724	16.591.127.724

b) Dài hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)

Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng

Cộng

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	3.000.000.000	3.000.000.000	-	2.400.000.000	600.000.000	600.000.000
	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)			(600.000.000)	(600.000.000)
	600.000.000	600.000.000	-	2.400.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký ngày 24 tháng 5 năm 2012 với hạn mức vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn vay được quy định cụ thể tại mỗi khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của ngân hàng áp dụng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 24 tháng 01 năm 2011 với hạn mức là 12.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng (+) biên độ 4%/năm. Mục đích vay là để thanh toán cho các chi phí liên quan đến việc mua bất động sản tại số 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ chính khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	32.784.000.000	5.263.571.000	-	13.200.576.046	587.694.253	9.014.957.281	60.850.798.580
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.665.994.078	9.665.994.078
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.901.120.000)	(5.901.120.000)
Trích các quỹ trong năm (ii)	-	-	-	783.000.000	548.000.000	(1.331.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(723.262.175)	(723.262.175)
Trích thưởng cho BĐH	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(669.084.039)	-	(669.084.039)
Phân phối lợi nhuận cho xí nghiệp	-	-	-	-	-	(42.442.171)	(42.442.171)
Tại ngày 31/12/2014	32.784.000.000	5.263.571.000	-	13.983.576.046	466.610.214	10.483.127.013	62.980.884.273
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	466.610.214	(466.610.214)	-	-
Tại ngày 01/01/2015	32.784.000.000	5.263.571.000	-	14.450.186.260	-	10.483.127.013	62.980.884.273
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.636.477.230	9.636.477.230
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(2.294.880.000)	(2.294.880.000)
Trích 50% lợi nhuận để lại năm 2014 sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.107.352.711	-	(6.107.352.711)	-
Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	966.000.000	(966.000.000)	-	-
Trích các quỹ trong năm (ii)	-	-	-	966.000.000	966.000.000	(1.932.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(530.937.825)	(530.937.825)
Trích thưởng cho BĐH (ii)	-	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(13.983.576.046)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận cho xí nghiệp	-	-	-	-	-	(36.862.534)	(36.862.534)
Tại ngày 31/12/2015	32.784.000.000	5.263.571.000	13.983.576.046	8.505.962.925	-	8.977.571.173	69.514.681.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tỷ lệ 18% theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 18 tháng 4 năm 2015. Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty tiếp tục công bố chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2015 với tỷ lệ là 7%. Tổng giá trị cổ tức Công ty đã công bố chia trong năm là 2.294.880.000 VND.
- (ii) Việc trích các quỹ trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 18 tháng 4 năm 2015.

Cổ phần

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	3.278.400	3.278.400
+ Cổ phần phổ thông	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.278.400	3.278.400
+ Cổ phần phổ thông	3.278.400	3.278.400
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngoại tệ các loại		
+ USD	2.878,89	486,31
+ EURO	203,06	529,09

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế công trình giao thông	173.605.287.412	196.002.599.303
Doanh thu cho thuê văn phòng	178.644.597	235.302.316
Cộng	173.783.932.009	196.237.901.619

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn của dịch vụ tư vấn thiết kế công trình giao thông	143.446.609.011	159.969.553.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	55.771.656	107.873.776
Lãi bán, chuyển đổi ngoại tệ	3.846.532	55.221.010
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.259.713	-
Cộng	70.877.901	163.094.786

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	1.189.966.122	2.157.777.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	339.622.962	1.088.702.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.917.986	839.521
Các khoản phí khác	23.469.191	-
Cộng	1.566.976.261	3.247.319.339

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.482.301.144	5.917.787.109
Chi phí vật liệu quản lý	3.014.281.772	1.997.184.920
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.079.107.492	3.715.405.042
Thuế, phí và lệ phí	95.981.559	3.625.560
Chi phí dự phòng	-	1.239.381.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.198.198	2.073.948.679
Chi phí bằng tiền khác	4.267.044.477	3.945.620.042
Cộng	16.266.914.642	18.892.953.114

28. THU NHẬP KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	130.909.091	610.909.091
Các khoản thu nhập khác	17.699.649	7.374.895
Cộng	148.608.740	618.283.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Chi phí kiểm định gói thầu XD QL53&54 cho Ban Quản lý dự án 1	149.448.863	-
Công nợ không có khả năng thu hồi	49.862.610	-
Chi phí lãi phạt chậm nộp thuế theo Quyết định của Tổng Cục thuế về việc thanh tra thuế từ năm 2009 đến 2012	-	1.675.865.091
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế và lãi nộp chậm theo thanh tra thuế	11.593.418	338.994.906
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	25.750.895
Chi phí khác	54.328.000	19.637.650
	265.232.891	2.060.248.542

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.457.685.845	12.849.205.810
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	249.574.977	2.366.359.316
<i>Chi phí lãi phạt chậm nộp thuế theo Quyết định của Tổng Cục thuế về việc thanh tra thuế từ năm 2009 đến 2012</i>	-	1.675.865.091
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế và lãi nộp chậm theo thanh tra thuế</i>	-	338.994.906
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i>	249.574.977	351.499.319
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(425.889.132)	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	(425.889.132)	-
Tổng thu nhập tính thuế	12.281.371.690	15.215.565.126
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	(116.414.699)	44.184.422
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>	12.397.786.389	14.470.844.844
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế theo thanh tra thuế</i>	-	700.535.860
Thuế TNDN phải nộp	2.727.513.006	3.192.422.750
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo thanh tra thuế	-	126.215.305
Chi phí thuế TNDN truy thu từ 2009 đến 2012	-	42.417.837
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.727.513.006	3.361.055.892

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	9.105.539.405	9.665.994.078
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.278.400	3.278.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.777	2.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Chi phí yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lương bộ phận quản lý công ty	5.357.244.700	5.369.723.100
Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp	7.135.662.997	8.649.916.719
Lương trực tiếp sản xuất	63.564.767.054	62.740.058.063
BHXH, BHYT, KPCĐ	3.196.573.032	4.113.243.783
Thuê văn phòng	1.676.334.893	4.463.233.564
Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ, dụng cụ	3.463.865.063	4.429.427.732
Thiết bị văn phòng	710.503.574	619.138.883
Sửa chữa TSCĐ	2.603.339.348	2.831.605.014
Bảo hiểm tài sản	234.340.611	199.580.368
In ấn tài liệu	3.626.106.754	3.824.698.135
Văn phòng phẩm, vật tư hành chính	7.035.334.842	3.208.666.569
Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	9.693.806.222	10.936.278.152
Điện, nước	1.826.476.704	1.871.442.160
Điện thoại	781.928.700	708.663.675
Tàu xe, chi phí công tác	8.906.325.581	8.684.327.770
Chi phí ăn giữa ca	-	-
Chi phí đào tạo	355.665.090	205.962.218
Trang phục	596.531.761	756.739.648
Trợ cấp thôi việc	52.060.500	50.619.313
Chi phí quảng cáo	136.055.086	263.870.655
Chi phí khác	27.951.136.919	38.039.915.502
Cộng	148.904.059.431	161.967.111.023

Tỷ lệ chi phí xã hội trong tổng chi phí lương

<u>Nội dung chi phí</u>	2015		2014	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)
Lương tháng 13	3.904.000.000	5,52%	3.892.080.000	5,45%
BHXH, BHYT, KPCĐ	3.196.573.032	4,52%	4.113.243.783	5,76%
Trợ cấp thôi việc	52.060.500	0,07%	50.619.313	0,07%
Chi phí ăn ca	0	0,00%	0	0,00%
Chi phí đào tạo	355.665.090	0,50%	205.962.218	0,29%
Cộng	7.508.298.622	10,61%	8.261.905.314	11,57%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ (tiếp theo)

Tỷ lệ chi phí quản lý chung trong tổng chi phí lương

Nội dung chi phí	2015		2014	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)
Chi phí lương bộ phận quản lý công ty	5.357.244.700	7,58%	5.369.723.100	7,52%
Thuê văn phòng	1.676.334.893	2,37%	4.463.233.564	6,25%
Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ dụng cụ	3.463.865.063	4,90%	4.429.427.732	6,20%
Thiết bị văn phòng	710.503.574	1,00%	619.138.883	0,87%
Sửa chữa TSCĐ	2.603.339.348	3,68%	2.831.605.014	3,97%
Bảo hiểm tài sản	234.340.611	0,33%	199.580.368	0,28%
In ấn tài liệu	3.626.106.754	5,13%	3.824.698.135	5,36%
Văn phòng phẩm, vật tư hành chính	7.035.334.842	9,95%	3.208.666.569	4,49%
Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	9.693.806.222	13,71%	10.936.278.152	15,32%
Điện nước	1.826.476.704	2,58%	1.871.442.160	2,62%
Điện thoại	781.928.700	1,11%	708.663.675	0,99%
Tàu xe, chi phí công tác	8.906.325.581	12,60%	8.684.327.770	12,16%
Trang phục	596.531.761	0,84%	756.739.648	1,06%
Chi phí quảng cáo	136.055.086	0,19%	263.870.655	0,37%
Chi phí quản lý chung khác	27.951.136.919	39,53%	38.039.915.502	53,28%
Cộng	74.599.330.758	105,50%	86.207.310.927	120,76%

(*) Tỷ lệ trong tổng chi phí lương là tỷ lệ giữa số phát sinh trong từng khoản mục chi phí so với tổng chi phí lương trong năm.

Tổng chi phí lương năm 2015 là: 70.700.430.051 VND, bao gồm:

- + Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp: 7.135.662.997 VND
- + Lương trực tiếp sản xuất: 63.564.767.054 VND.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	16.591.127.724	10.062.664.100
Trừ: Tiền và tương đương tiền	(12.177.350.110)	(12.961.641.039)
Nợ thuần	4.413.777.614	(2.898.976.939)
Vốn chủ sở hữu	69.514.681.144	62.980.884.273
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	6,35%	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	12.177.350.110	12.961.641.039
Phải thu khách hàng	10.181.273.434	9.048.175.870
Phải thu khác	-	-
Ký cược, ký quỹ	711.183.958	841.305.958
Cộng	23.069.807.502	22.851.122.867
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	16.591.127.724	10.062.664.100
Phải trả người bán	1.427.139.890	1.488.629.099
Phải trả khác	1.890.493.960	2.916.321.251
Chi phí phải trả	2.796.824.552	5.111.166.754
Cộng	22.705.586.126	19.578.781.204

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá, trong đó Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, sử dụng các dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của chi phí đầu vào.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung ở các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu khách hàng trên báo cáo tài chính. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 3 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tài sản tài chính			
Tiền và tương đương tiền	12.177.350.110	-	12.177.350.110
Phải thu khách hàng	6.536.272.199	3.645.001.235	10.181.273.434
Phải thu khác	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	711.183.958	711.183.958
Cộng	18.713.622.309	4.356.185.193	23.069.807.502
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	16.591.127.724	-	16.591.127.724
Phải trả người bán	-	1.427.139.890	1.427.139.890
Phải trả khác	-	1.890.493.960	1.890.493.960
Chi phí phải trả	2.796.824.552	-	2.796.824.552
Cộng	19.387.952.276	3.317.633.850	22.705.586.126
Chênh lệch thanh khoản thuần	(674.329.967)	1.038.551.343	364.221.376
Tại ngày 01/01/2015			
Tài sản tài chính			
Tiền và tương đương tiền	12.961.641.039	-	12.961.641.039
Phải thu khách hàng	3.387.824.490	5.660.351.380	9.048.175.870
Phải thu khác	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	841.305.958	841.305.958
Cộng	16.349.465.529	6.501.657.338	22.851.122.867
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	10.062.664.100	-	10.062.664.100
Phải trả người bán	61.489.209	1.427.139.890	1.488.629.099
Phải trả khác	-	2.916.321.251	2.916.321.251
Chi phí phải trả	5.111.166.754	-	5.111.166.754
Cộng	15.235.320.063	4.343.461.141	19.578.781.204
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.114.145.466	2.158.196.197	3.272.341.663

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

	2015	2014
	VND	VND
Lương và thưởng Ban Giám Đốc	2.356.531.624	2.415.027.100
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	300.000.000	300.000.000
Cộng	2.656.531.624	2.715.027.100

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 3, Công ty áp dụng Thông tư số 200 vào việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014 và/hoặc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau :

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán:

Số đã kiểm toán (Trình bày theo Quyết định 15)			Trình bày lại theo Thông tư 200	
Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014	Mã số	Chỉ tiêu
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
131 1. Phải thu khách hàng		6.028.720.088	130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	
135 5. Các khoản phải thu khác		2.684.483.574	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.387.824.490
			136 6. Phải thu ngắn hạn khác	10.353.315.979
140 IV. Hàng tồn kho				
141 1. Hàng tồn kho		197.808.050.019	140 IV. Hàng tồn kho	
			141 1. Hàng tồn kho	44.950.365.778
150 V. Tài sản ngắn hạn khác				
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		7.668.832.405	150 V. Tài sản ngắn hạn khác	
			155 5. Tài sản ngắn hạn khác	-
210 I. Các khoản phải thu dài hạn				
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		3.019.455.782	210 I. Các khoản phải thu dài hạn	
			211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.660.351.380
220 II. Tài sản cố định				
230 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	
			1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	
			242 dài hạn	152.857.684.241

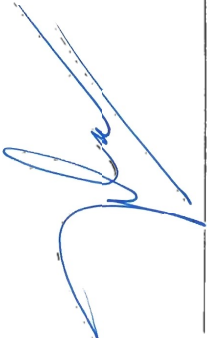
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

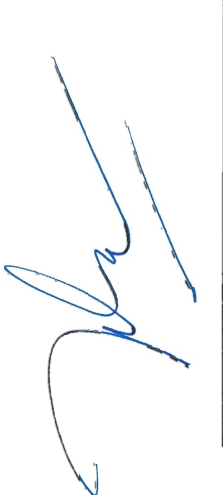
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

36. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Số đã kiểm toán (Trình bày theo Quyết định 15)			Trình bày lại theo Thông tư 200	
Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014	Mã số	Chỉ tiêu
310 I. Nợ ngắn hạn				
311 1. Vay và nợ ngắn hạn		10.062.664.100	311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	61.489.209
312 2. Phải trả người bán		61.489.209	320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.062.664.100
313 3. Người mua trả tiền trước		187.716.842.776	321 3. Người mua trả tiền trước	25.454.070.844
330 II. Nợ dài hạn				
			332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn	162.262.771.932
410 I. Vốn chủ sở hữu				
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		32.784.000.000	411 1. Vốn góp của chủ sở hữu	32.784.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		13.983.576.046	411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	32.784.000.000
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		466.610.214	418 8. Quỹ đầu tư phát triển	14.450.186.260


Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 3 năm 2016


Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Múc
Tổng Giám đốc